

Cảm thức hiện sinh hữu thần Trong tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng

Đinh Thị Oanh

Hội đồng Nữ tu Thừa sai Đức Mẹ Trinh Vương

Email: dinhngocoanhvhu@gmail.com

Ngày nhận bài: 04/6/2023; Ngày sửa bài: 20/7/2023; Ngày duyệt đăng: 03/8/2023

Tóm tắt

Lấy đời sống thiết thực của con người làm đề tài triết lý và triết học hiện sinh chiêm nghiệm sâu sắc thân phận con người, tập thơ "Hành hương" của Lê Đình Bảng mang nặng cảm thức hiện sinh hữu thần, là những lát cắt chiêm nghiệm trong hành trình sống đức tin của người tín hữu. Bài viết này chọn lý thuyết hiện sinh hữu thần làm chìa khóa giải mã tập thơ "Hành hương" của Lê Đình Bảng, với mục đích khám phá cái đẹp của cuộc sống nhân sinh trong tập thơ này, và cho thấy những đóng góp của thơ ông nói riêng và thơ văn Công giáo nói chung vào sự vận động và phát triển của đời sống văn học dân tộc. Với phương pháp lịch sử - văn hóa, phương pháp đọc sâu văn bản, đặc biệt là kỹ thuật mô tả hiện tượng luận, bài viết tiệm cận được tầng sâu kín ẩn trong tâm trạng con người với những nỗi đau bản thể, luôn lơ nhịp với cuộc đời và xa lạ với chính mình. Cái tôi trữ tình nhìn đời và nhìn mình bằng cái nhìn mang tính trắc diện, tạo nên những vần thơ như đi giữa hai bờ thực và hư.

Từ khóa: *Lê Đình Bảng, Hành hương, văn học Công giáo, thơ văn Công giáo*

Sense of theistic existence

in the poetry collection *Hành hương* by Le Dinh Bang

Đinh Thị Oanh

The Sisters of Mary Queen of Mercy

Correspondence: dinhngocoanhvhu@gmail.com

Received: 04/6/2023; Revised: 20/7/2023; Accepted: 03/8/2023

Abstract

Taking practical human life as a philosophical topic, and existentialism contemplates deeply the human destiny, Le Dinh Bang's the poetry collection "Hành hương" carries a strong sense of theistic existentialism, which are contemplative slices in the journey of living the faith of Christians. Theistic existentialism was employed as the key to decoding the poem collection Pilgrimage by Le Dinh Bang, with the purpose of discovering the beauty of human life, and illuminates the contributions of his individual work and general Catholic poetry to the movement and development of the nation's literary life. With the historical-cultural method, the close reading method, especially the phenomenological description technique, the article approached the hidden depths of the human mood with the physical pain that always leaves us out of step with life and estranged from ourselves. The author's lyrical ego looked at life and himself with "a profile look", creating poems that seem to walk between the two shores of reality and fantasy.

Keywords: *Le Dinh Bang, Hành hương, Catholic literature, Catholic poetry*

1. Đặt vấn đề

Con người luôn khát vọng vươn tới cái đẹp. Chính trong sự chiêm ngưỡng cái đẹp mà ta cảm nhận mình được cứu rỗi, bởi “*cái đẹp cứu rỗi thế gian*” (Dostoevsky, 1868) và “*đẹp là chữ ký của thượng đế*” (Hoàng Xuân Việt, 1972: 115). Có muôn vạn nẻo đường tìm kiếm cái đẹp, trong đó truy tìm cái đẹp nơi tác phẩm văn học từ góc nhìn hiện sinh là một nẻo đường hứa hẹn. Với mục đích tiệm cận “vùng tối” trong thân phận nhân vật, nơi mà “ánh sáng” cuộc đời chẳng thể chiếu tỏa tới, triết lý hiện sinh có khả năng nhìn thấy những nỗi niềm trần trụi trong tâm hồn con người. “*Cảm thức hiện sinh hữu thần trong tập thơ Hành hương của Lê Đình Bảng*” là một cuộc suy tư về bóng tối cuộc đời trên hành trình vươn tới siêu việt của những kẻ tin vào thượng đế.

Tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng đã được một số cây bút giới thiệu, phân tích dưới góc độ thể loại, đáng chú ý nhất là những bài viết của Bùi Công Thuán. Trong *Những mùa vàng văn học Công giáo Việt Nam* (2020) và *Văn học Công giáo Việt Nam đương đại* (2022), với phương pháp phê bình ấn tượng, Bùi Công Thuán đi vào phân tích bài thơ *Hành hương* in trong tập *Hành hương* của Lê Đình Bảng. Trong hai bài nghiên cứu vừa nêu, Bùi Công Thuán đã có những nét chấm phá về văn thơ và phong cách văn chương của Lê Đình Bảng. Tuy nhiên, trong cả hai công trình, những nhận định của tác giả về giá trị thơ cũng như về con người Lê Đình Bảng dường như đưa ra khá vội vàng và chưa đủ căn cứ khi kết luận rằng “*Thơ tôn giáo của Lê Đình Bảng rất tinh diệu về tình, về ý, sâu sắc về tư tưởng và rất mới lạ về tứ, về cảm xúc, và thi pháp*” (Bùi Công Thuán, 2022: 209); và Lê Đình Bảng là một nhà thơ Công giáo tài hoa, được sánh ví với các nhà văn nhà thơ tài hoa

như Nguyễn Tuân, Hoàng Cầm “*Lê Đình Bảng là một nhà thơ Công giáo đỉnh đạc, giàu có sức sáng tạo, và rất tài hoa*” (Bùi Công Thuán, 2020: 284).

Trong tinh thần tiếp thu những nghiên cứu của người đi trước, nghiên cứu tiếp nhận tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng từ góc nhìn cảm thức hiện sinh, dựa trên nền tảng triết lý hiện sinh hữu thần. Tiếp nhận thơ từ một hệ hình lý thuyết khá mới mẻ như vậy, bài viết mong muốn góp phần nâng “tầm đón đợi” của người đọc trong mỹ học tiếp nhận, đáp ứng phần nào nhu cầu cảm thụ thẩm mỹ đa chiều đa diện của độc giả ngày nay; đồng thời góp thêm tiếng nói khiêm tốn trong việc nghiên cứu thơ văn Công giáo Việt Nam.

Với đối tượng nghiên cứu là cảm thức hiện sinh hữu thần trong tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng, bài viết sử dụng một số phương pháp: (1) *phương pháp lịch sử - văn hóa* để truy nguyên nguồn gốc các biểu tượng thẩm mỹ; (2) *phương pháp đọc sâu văn bản* để cảm nhận nỗi day dứt trong thân phận con người qua mỗi bài thơ; và (3) *kỹ thuật mô tả hiện tượng luận* sử dụng như một phương pháp trong lối hành văn khi khai triển các luận điểm, với mục đích diễn đạt chân thật nhất những khoảnh khắc tâm trạng trong tập thơ.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lê Đình Bảng và tập thơ *Hành hương*

Lê Đình Bảng sinh năm 1942 tại làng Đình Bảng, tỉnh Bắc Ninh trong một gia đình theo đạo Công giáo. Năm 1966, ông tốt nghiệp Cử nhân Giáo khoa Việt Hán tại Đại học Văn khoa Sài Gòn, tốt nghiệp Đại học Sư phạm Sài Gòn năm 1971; dạy học ở trường Nguyễn Bá Tòng, trường Nguyễn Duy Khang tại Sài Gòn; và cộng tác lâu dài với các tờ báo tôn giáo: *Trái tim Đức Mẹ*, *Đức Mẹ La Vang*, *Đức Mẹ Hằng Cứu giúp*,

Văn hoá Phật giáo, ...

Các tập thơ của Lê Đình Bảng đã được in gồm 6 tập, chủ yếu là thơ nhà đạo: *Bước chân người giao chỉ, Hành hương, Quỳ trước đèn vàng, Lời tự tình của bến trần gian, Ôn đời một cõi mệnh mang, Kinh buồn*; trong đó *Quỳ trước đèn vàng* là tập thơ về Đức Trinh Nữ Maria. Ở mảng sưu tầm - nghiên cứu - giới thiệu, Lê Đình Bảng đã xuất bản cuốn *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường* và bộ sách gồm 6 cuốn *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*. Riêng ở địa hạt thơ, Lê Đình Bảng có sở trường làm thơ trữ tình Công giáo. Thế giới thơ ông vừa trầm mặc nhẹ nhàng nhưng cũng vừa khắc khoải xúc cảm với những vần thơ mang nặng chất nhân sinh, đặc biệt ở tập *Hành hương*.

Theo dòng thời gian, *Hành hương* với 57 bài thơ đến với tay bạn đọc dưới nhiều dạng thức: ra đời ở dạng chép tay năm 1972 nhưng mãi đến năm 1994 mới được in chính thức. Có thể nói *Hành hương* là một trong những dấu ấn nổi bật của văn thơ Lê Đình Bảng. Sự ảnh hưởng triết lý hiện sinh đã mang lại cho thơ ông một diện mạo riêng.

2.2. Về triết học hiện sinh hữu thần

Triết học hiện sinh là một triết thuyết bàn về đời sống con người: Con người là ai? Con người sống vì lý do và hướng tới mục đích nào? Cuộc sống có ý nghĩa gì? Nguồn gốc thuyết hiện sinh đã có từ rất xa xưa, nhưng phải đến thế kỷ XIX với sự xuất hiện của Soren Kierkegaard, chủ nghĩa hiện sinh mới xuất hiện như một học thuyết với những tư tưởng cốt lõi.

Soren Kierkegaard được nhìn nhận là ông tổ đầu tiên của chủ nghĩa hiện sinh, một triết lý của thời hiện đại. Ông đã phá mạnh mẽ những thuyết cổ truyền trước đó thường định nghĩa con người một cách duy lý. Kierkegaard cho rằng cuộc đời vốn muôn

màu sinh động và vì vậy ta chỉ có thể mô tả trạng thái của cuộc đời chứ không thể định nghĩa cuộc đời. Qua dòng thời gian, chủ nghĩa hiện sinh chia làm hai trường phái: phái hiện sinh vô thần với gương mặt của các triết gia Jean-Paul Sartre, Martin Heidegger, Albert Camus, ...; và phái hiện sinh hữu thần với gương mặt của các triết gia Soren Kierkegaard, Karl Jaspers, Gabriel Marcel, ...Điểm khác biệt căn bản trong cái nhìn của các triết gia thuộc cả hai phái nằm ở quan niệm về sự kết thúc cuộc đời con người. Phái vô thần quan niệm chết là rơi vào vực thẳm hư vô, vì vậy tính chất hư vô và phi lý cảm thấy sâu trong cuộc sống con người. Khác biệt nhưng không trái ngược với quan điểm này, phái hữu thần quan niệm chết chỉ là bước chuyển từ thế giới vật chất sang thế giới vĩnh hằng của thượng đế, vì vậy cuộc đời ta chỉ như một cái vượn dài gian nan mong chạm đến vĩnh cửu.

Tuy nhiên, dù là phái hiện sinh hữu thần hay vô thần, triết lý của họ đều bàn về cuộc đời phong phú và sinh động của con người. Trong nội bộ mỗi trường phái, các triết gia cũng có những hướng tiếp cận cuộc hiện sinh khác nhau tùy ở điểm nhìn của họ. Kỹ thuật “mô tả hiện tượng luận” của Edmund Husserl được các nhà hiện sinh sử dụng như phương pháp phù hợp để diễn tả triết lý, là phương pháp đặt cái nhìn vào bên trong con người nhằm mô tả những trạng thái sống của cuộc đời với muôn vàn lối xuất hiện.

Về trường phái hiện sinh hữu thần, các triết gia đã diễn tả dòng triết lý của mình một cách độc đáo, đặc biệt là Karl Jaspers và Gabriel Marcel. Triết lý của hai triết gia này xây dựng theo ba chiều kích: tương quan tôi với tôi, tôi với tha nhân, và tôi với thượng đế.

Theo Jaspers, bởi vì cuộc đời con người là một "tự do nguyên thủy" nên nó cũng mang mặc một hình thái bi đát. Sống là chiến đấu không ngừng nên mỗi người phải chọn lựa và tự quyết về thái độ hiện diện của mình. Jaspers đề cập đến tính chất "bị xé" trong hữu thể, là tình trạng giằng co, giao tranh, chiến đấu trong nội tâm khi con người muốn "vươn lên" một vị trí tinh thần tốt hơn so với vị trí hiện tại, nhưng dửng dăng không thể được, không dứt khoát "Nó bị xé, vì nhảy lên mà không phải là sang qua" (Trần Thái Đình, 2008: 196). Jasper cũng bàn về tự do như phải vô thần nhưng quan niệm về tự do theo ông không giống như tự do của Sartre là thứ tự do phát sinh trong hư vô. Tự do theo Jasper phát sinh trong thông cảm giữa người với người qua tương giao. Con người cố gắng thiết lập mối tương quan tốt đẹp với nhau nhưng càng nỗ lực, con người càng cảm thấy xa lạ vì mỗi người dường như là một thế giới cô độc giữa cuộc đời. Vấn đề thượng đế được Jaspers đặc biệt chú trọng. Tư tưởng của Jaspers đi từ sự kiện con người cụ thể đến đối tượng thượng đế. Ông vượt qua những thực tại đời sống để "nhắm" một "bên kia" cuộc đời, một "bên kia" có sức nâng đỡ thiết yếu cho mọi cuộc sống ở trần gian. Trần Thái Đình khi giới thiệu triết lý của Jasper trong công trình *Triết học hiện sinh* cho rằng triết lý của Jaspers có vẻ bi đát nhưng nó "phản ánh đúng bộ mặt thực của đời người" (Trần Thái Đình, 2008: 196).

Còn đối với triết gia Gabriel Marcel, ông nhìn cuộc hiện sinh như là một huyền nhiệm: huyền nhiệm về tôi, huyền nhiệm về tha nhân, huyền nhiệm về vũ trụ, đặc biệt thượng đế là huyền nhiệm lớn nhất. Vì vậy, mối tương quan giữa tôi với thượng đế, tôi với tha nhân, thậm chí giữa tôi với tôi cũng là những tương quan huyền nhiệm. Bởi vì

hiện sinh là một huyền nhiệm nên tôi không thể hiểu trọn vẹn về chính tôi, về tha nhân, về vũ trụ và nhất là không thể nắm bắt được thượng đế; "*bản tính của huyền nhiệm là vừa ẩn vừa hiện, man mác quanh ta, bao trùm lấy ta, vậy mà ta không xác định được nó là chi. Ta không xác định được không phải vì ta không thấy, nhưng chỉ vì huyền nhiệm vừa lộ lộ trước mặt ta và bao trùm lấy ta, vừa vượt quá mọi ước lượng và mọi quan niệm của ta*" (Trần Thái Đình, 2008: 260). Tuy nhiên, thượng đế tuy huyền nhiệm nhưng cũng là một "Người" ở ngay trong cõi đời và sự hiện hữu của bản thân ta cũng như tha nhân là kết quả từ tình yêu của thượng đế. Vì vậy con người được mời gọi sống hòa hợp trong một tình thương yêu rộng lớn.

Bài viết chọn triết lý hiện sinh hữu thần làm chìa khóa để giải mã tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng, hướng đến việc khơi mở những khoảnh khắc tâm trạng của nhân vật trữ tình với những nỗi đau đớn trong bản thể, những khoảnh khắc lơ nhịp với cuộc đời và xa lạ với chính mình.

3. Nỗi đau bản thể

Nỗi đau bản thể bắt nguồn từ sự đầy ải của kiếp người, như một định mệnh buồn man mác trải ra trên những vần thơ "*Tôi nghe đày hồn mình đương trở gió/ Tiếc thời gian không đủ để làm người/ Giữa bờ bờ xô dạt những dòng khơi/ Trăm bến đỗ, thuyền đi, chưa kịp tới*" [1]. Bởi cuộc sống không phải là một cái gì đã hoàn bị, nên đày hồn "tôi" luôn trở gió. Thời gian như bóng thiêu quang và con người đi qua cuộc sống như một giấc mơ dài, vậy mà khi nhìn về lại thấy vô cùng ngắn ngủi. Cuộc đời trôi chảy cho "tôi" cảm giác không kịp làm người và "tôi" chỉ là một thực thể bé bỏng, tan chìm vào đại dương đáng chất của cõi hữu hạn. Cuộc sống dịch chuyển "bên lở bên bồi" nổi

tiếp nhau, nên "tôi" mãi nhỏ nhoi mong manh chày trôi như con nước giữa đêm khuya mờ mịt chẳng điều gì có thể cản ngăn "Giữa khuya khoắt, áo tầm gai se lạnh/ Nghe nước sông trôi hay tiếng kinh buồn/ Đồi ngả bồi hồi mờ mịt thình không/ Trông đóm lửa chài, chân đi trĩu bước" [2]. "Tôi" trôi hay cuộc đời trôi có lẽ "tôi" chẳng còn phân biệt rạch ròi, chỉ biết rằng nhịp trôi ấy vẫn phảng phất đâu đây nhịp kinh buồn chẳng đủ cho lòng "tôi" vui trĩu bước.

Nỗi đau trong bản thể còn là hệ quả tất yếu của sự cô độc và bí mật trong cõi nhân sinh. Nó như là định mệnh của mỗi con người. Bởi ngay thuở ban sơ, thượng đế đã "tránh mặt" con người khi ông Adam và bà Eva phạm tội. Vì lẽ đó, con người chỉ có thể lại gần sự siêu việt "trong một trạng thái đánh cuộc" (theo quan niệm của Karl Jaspers), và "tôi" chỉ còn ở trong tình trạng trông lên sự tiệm cận xa xôi "Từ vực thẳm, tôi trông lên, lay Chúa/ Mảnh trời nghiêng, sao rét mướt linh hồn/ Suốt dậm dài, xa tít tấp Sion/ Chong mắt đợi, đêm muộn màng góa bụa" [3]. Cô độc như một quà tặng vĩnh cửu cho kẻ tin bao lâu họ còn ở trong cõi thế. Ngay cả quá trình vượt lên không ngừng để xác định bản ngã độc đáo của mình, "tôi" cũng chỉ đồng hành cùng nỗi cô đơn suốt dậm dài giống như sự vươn tới Sion - biểu tượng của thành đô thượng đế - nhà của thượng đế - dung nhan thượng đế ở xa tít tấp vậy. Con người không có được sự cảm thông trực tiếp từ tha nhân vì mỗi cá nhân là một thế giới bí mật rét mướt tận thâm tâm. Nỗi băn khoăn day dứt, mỗi mòn là nẻo đường của niềm tin, buồn nhưng chân thật dưới mảnh trời nghiêng này. Karl Jaspers từng tỏ ra bất mãn trước những luận điệu diễn tả đức tin tôn giáo tự phụ rằng có thể giao thiệp trực tiếp với thượng đế như một "tha hữu tối cao" (từ dùng của Karl

Jaspers). Song ý nghĩ có thể tìm gặp thượng đế trong một lộ trình phẳng phiu như vậy dễ dẫn đến nguy cơ trốn tránh cuộc đời. Niềm tin cõi thế không thể đưa "tôi" lên tới "tầng trời thứ ba", mà chỉ có thể ở một trạng thái viễn vọng (trông lên/trông xa) "Hãy thiêu đốt hồn tôi thành tro bụi/ Ngọn lửa phục sinh, ơn cứu rỗi bao dung/ Tôi, con chim sâu khát khô trong bụi cỏ lũng/ Tôi, que diêm cuối ngày hắt hiu đầu gió" [4]. Bởi vì "trốn tránh cuộc đời là hiện sinh đi đến chỗ tự sát" (Jaspers, 1950; Lê Tôn Nghiêm dịch, 1974: Lời tựa) nên mắt "tôi" đang khi đắm đắm trông về ngọn lửa phục sinh - biểu tượng của ơn cứu rỗi, tin tưởng vào thượng đế bao dung, "tôi" vẫn như thiêu như đốt với số kiếp đen tối trong thân phận bụi tro, như con chim sâu khát khô quay quắt trong bụi cỏ lũng hi vọng mong manh một bàn tay cứu thoát đưa tới nguồn nước sự sống, như que diêm cuối ngày nhìn mình sắp tàn mà tương lai chỉ là đêm.

Những "hoàn cảnh giới hạn" của kiếp đời mà con người bị giam hãm đi vào thơ Lê Đình Bảng như chất liệu của cuộc hiện sinh "Tôi nghe rõ mỗi hắt hiu tàn tạ/ Mỗi phù du rong rêu, mỗi nhọc nhằn/ Là bụi bờ sinh tử của trần gian/ Là thánh giá của phận người mang vác" [5]. Bụi bờ sinh tử là "không gian tất định" (từ dùng của Karl Jaspers) khiến "tôi" không thể chạy trốn. Bởi thế nên cuộc đời "tôi" trở nên "thánh giá" cho chính "tôi" mang vác. Karl Jaspers đã vạch ra ba "hoàn cảnh giới hạn tất định" tiêu biểu của kiếp người là đau khổ, sa ngã và sự chết. Con người "giã giụa" trong đau khổ của cõi phù du như cá bơi trong nước với thiên hình vạn trạng "Đau khổ sinh lý, đau khổ tâm tình, đau khổ của bản thân ta, đau khổ của thân nhân ta, đau khổ của đồng bào ta, đau khổ của nhân loại. Ta đau trong bản thân ta, và cũng đau trong thân xác của

những người ta yêu mến...” (Trần Thái Đình, 2008: 228-229). Con người nhọc nhằn trong “hoàn cảnh tất định” đời mình nhưng không như sự vật: một khi “tôi” ý thức nỗi khổ là “thánh giá” đón nhận từ thượng đế, khi đó “tôi” có khả năng mạnh mẽ “sáng tạo đời mình” bằng những cách thể đón nhận.

Có thể thấy, lối suy tư về nỗi đau bản thể đã vượt truyền thống cũ ở chỗ chúng đã “mạo hiểm” đi vào những miền sâu, bí ẩn của lòng người, của niềm tin; đi vào những uẩn khúc quanh co của hiện sinh. Niềm tin của cái tôi trữ tình trong thơ Lê Đình Bảng nhập nhòa không sao thoát ra được những nỗi niềm tâm trạng. Lòng tin ấy khi tỉnh khi mê: mê man trong nỗi hắt hiu và tinh táo phóng cái nhìn trong suốt để thấy *Tôi nghe rõ nỗi hắt hiu tàn tạ*. Đó có thể gọi là “ý thức vĩnh cửu” theo quan điểm và cách gọi của triết gia Marcel, nghĩa là ý thức rằng tôi đã từng ý thức như thế nào. Tâm trạng “tôi” chuênh choáng khiến “tôi” tàn tạ, đã là một nỗi khổ. “Tôi” lại hoài niệm rằng “tôi” đã cảm thấy tàn tạ thế nào, đó lại thêm một lần nữa “tôi” đau. Niềm đau đó lặp lại từng lần như cảnh phim quay ngược, quay đi quay lại vẫn cảnh đau, dần biến thành khắc khoải, thành khôn nguôi. Nỗi đau bản thể của kẻ tin như vậy giống như vết thương hở, cứ “nắng gió trở trời” lại trở đau. Quả vậy, đã có những vần thơ trong *Hành hương* dám nhìn thẳng vào vùng tối lòng mình, là một kiểu loại dẫn thân trong tâm trạng. Hồn thơ ấy cất lên khẳng khái: “tôi” thấy gì và “tôi” chẳng thấy gì, cũng có lúc “tôi” mơ màng, mừng tượng mình thấy “đóm lửa” ngay trong vùng tối. Thật vậy, *“hiện sinh bắt đầu xuất hiện khi con người ý thức sâu xa rằng mình là một chủ thể. Là chủ thể có nghĩa là chủ động để tự gây lấy nhân cách và bản lĩnh của mình”* (Trần Thái Đình, 2008: 207).

4. Lỡ nhịp với cuộc đời và xa lạ với chính mình

Khi con người ở trong trạng thái an yên, con người thường nhìn đời mơ màng và đường như mọi thứ xung quanh đều ổn. Nhưng khi “thức tỉnh”, con người bắt đầu ưu tư, xao xuyến, băn khoăn về một tương lai đầy huyền nhiệm với bao nhiêu yếu tố chưa thành hình rõ rệt mà ở đó, mỗi người sẽ phải tự quyết định lấy để hoàn thành sứ mệnh “sáng tạo nên mình” thông qua trải nghiệm. Ưu tư là sức chuyển động trong nội tâm con người nhưng cũng chính lúc ấy con người bắt đầu cảm thấy mình dường như chệch nhịp với cuộc đời đang trôi chảy.

Có những vần thơ lỡ nhịp giữa thế giới “tôi” và thế giới với trời mây non nước đôi nơi đôi ngả trong bài *Lời kinh chiều Phục sinh* “...Trời tháng tư, vẫn chưa phai màu cánh gián/ Hoa xoan rơi từng chập trước hiên nhà/ Tôi ngược nhìn, một bầy én bay qua/ Sao thấy lòng mình trống trơn, tăm tối?” [6]. “*Phục sinh là một biểu tượng hiển nhiên nhất về sự hiện hữu của thượng đế, vì theo các truyền thuyết, bí mật của sự sống chỉ có thể thuộc về thượng Đế*” (Chevalier và Gheerbrant, 1982; Phạm Vĩnh Cư và cộng sự dịch, 1997: 743). Mặc dù, hiện diện trong không gian của thượng đế theo từng nhịp kinh như vậy, nhưng tôi chẳng thể bắt được nhịp đời. *Bầu trời tháng tư* mưa rơi hay bầu trời không muốn nắng? Dù sao cũng làm người ta liên tưởng đến bầu trời nhưng nhớ của những lứa đôi. Nhưng “trời tháng tư” của Lê Đình Bảng chẳng thể gây được tiếng động nào trong cõi *trống trơn* lòng “tôi”. Cái lãng mạn của không gian gây nhưng nhớ, cái chao nghiêng của cánh én báo hiệu xuân về, hay vẻ thơ mộng của hoa xoan tím mơ, phát phơ trước hiên nhà qua lăng kính của thế giới “tôi” chỉ còn là cái gì lãng đãng, chẳng tạo nên một sự rung cảm

nào, như dây đàn hồ hững rung, mặc cho giọng ca thánh thót.

Những vần thơ có khuynh hướng đầy tâm trạng đi tới mà chẳng biết đang đi về đâu “*Sao đời vẫn lặng câm/ Mai tôi lên đền thánh/ Đem theo những hư hèn/ Tôi về đây lặng lẽ/ Hỏi phố phường không tên*” [7]. “Đền thánh” hay đền thờ được xem là một hình ảnh phản chiếu của thế giới thánh thần, thể hiện sự minh triết và tình yêu, “*là những phiên bản trên thế gian của các mẫu gốc trên trời*”, nơi mà thần linh hiện diện trong thực tại (Chevalier và Gheerbrant, 1982; Phạm Vĩnh Cư và cộng sự dịch, 1997: 298-299). Như vậy rõ ràng “tôi” có những dự định “lên đền thánh”, dự định và mong ước tìm gặp thượng đế, tôi có nuôi niềm hi vọng tươi sáng hướng về thiêng liêng, về tình yêu. Nhưng sao “tôi” vẫn cảm thấy bản thân như lao về bể tắc, bởi đón “tôi” là cuộc đời lặng câm. Dầu vậy, “tôi” vẫn tiếp tục khởi sự hành trình đời mình *lên đền thánh* vào ngày *mai*. “Mai” là thời gian tương lai gần hay chỉ có thể là một khái niệm mơ hồ trong kế hoạch đời “tôi”? Bởi cảnh đời mà “tôi” thấy vẫn chỉ *lặng lẽ* và “tôi” chẳng thấy gì ngoài những *phố phường không tên*. Cuộc đời phải chăng là “cái hồ” khi mà hoàn cảnh đẩy con người đến đau thương? Nhưng dù thế nào, sống là phải vươn lên, vươn lên mãi, làm sao để thăng hoa hai chữ “con người”, dừng lại là tự đặt mình vào cảnh chết của tinh thần. Một niềm tin luôn phải khởi sự những cuộc *lên đền thánh, đem theo những hư hèn* của mình.

Lỡ nhịp với cảnh đời kéo theo sự lơ nhịp với lòng người trong *Hành hương* “*Tôi nghe rõ nhịp dây voi, khoan nhặt/ Từ cõi hư không, từ nẻo vô thường/ Nơi đầu ghềnh, nơi cuối bãi mù sương/ Những còn mát, những xa gần, khép mở*” [8]. Những gập ghềnh của câu thơ thoát ra từ những cặp từ

trái nghĩa: *đầy - voi, khoan - nhặt, đầu ghềnh - cuối bãi, còn - mát, xa - gần, khép - mở*, hay là nỗi gập ghềnh giữa lòng “tôi” với lòng người? Nay gần mai xa, nay còn mai mất, mở đây nhưng cũng khép ngay đây, ... “Tôi” chẳng thấy lạ chi những điều đó bởi hết thấy chúng ta đang ở trong *cõi hư không* và *nẻo vô thường*. Con người luôn hướng tới cái tuyệt đối vô cùng nhưng thực ra chẳng bao giờ đạt được điều đó khi con người còn đi trên cuộc lữ hành đời mình. Dưới góc nhìn hiện sinh vô thần, những khắc khoải của con người rốt cục chỉ là “một đam mê vô ích”, lúc nào cũng nuôi một ý thức khôn khổ bởi cái vô định là cái bóng ma, càng lại gần thì nó càng xa ra mãi. Tuy nhiên, với niềm tin vào thượng đế, thơ của Lê Đình Bảng lại muốn diễn tả cảm thức hư vô ấy như là những chênh chao của kiếp người trong một hiện sinh vươn lên, tuy chưa thể chạm được chân lý. Cái vươn đó mong manh nhưng mang theo niềm hy vọng. Cuộc sống khi tiệm cận với hư vô sẽ có khả năng thúc đẩy khát vọng sống của con người. Vì vậy mà ai đã thức nhận được sự hiện hữu của mình sẽ chẳng thể đứng yên. Vì thế mà “*Chuyện đời người buồn như chuyện đời sông/ Những đứt nối, hợp tan, những chia lia, hẹn ước*” [9]. “Sông” là một biến thể của nước, “*là hình tượng của số lượng vô cùng lớn của những khả năng diễn biến, chứa đựng toàn bộ cái tiềm tàng, cái phi hình, cái mầm mống, tất cả mọi hứa hẹn về sự phát triển, nhưng cũng chứa đựng mọi mối đe dọa bị tiêu tan*” (Chevalier và Gheerbrant, 1982; Phạm Vĩnh Cư và cộng sự dịch, 1997: 709). Thế mà nỗi buồn trong câu chuyện đời “tôi” được ví như chuyện đời sông. Căn do nỗi buồn đó bởi đâu? Phải chăng con người biết là những dự phóng trong đời sẽ chẳng bao giờ thành, sẽ đưa đến bầu khí âm đạm tinh thần nhưng vẫn lao đi

trong tâm trí. Thật ra con người có bản chất là khao khát vươn tới vô cùng, vươn tới cõi siêu việt.

Sự lơ nhịp, không hòa điệu được với cảnh đời và lòng người dường như đẩy “tôi” đứng riêng ra một “cõi” ngay giữa cuộc đời, cõi tối tăm của niềm tin. Thà rằng lòng “tôi” thỏa hiệp, xuôi theo dòng đời, chấp nhận sự tương đối, hay bằng lòng với những chuyện còn - mất, xa - gần, khép - mở và tìm hưởng thụ những vui thú trong đó, hẳn “tôi” đã khuây khỏa. Giá như “tôi” chẳng truy nguyên những chuyện ấy trên cái nền hư vô hẳn “tôi” được an lòng. Song “tôi” không chấp nhận như vậy. Tâm tâm “tôi” dường như muốn phá tung bức tường nội tại đang giam giữ “tôi” trong những trạng thái tĩnh chỉ, lười lỉnh và thụ động, để trực diện với cuộc đời. “Tôi” không còn muốn trốn tránh nhưng khao khát lắng tai nghe những *nhịp đập vui, khoan nhặt* và chất vấn cuộc đời *Sao, chợt đến chợt đi, hoài chia cắt?/...Người yêu người sao chẳng được gần nhau?* Thực ra, “*nếu không có hiện sinh trung thực thì cũng không có thông giao được. Những người sống trong các loại xã hội đó được coi như những đơn vị, và chỉ là những sự vật: hai người đặt gần nhau cũng như hai sự vật được kê sát nhau. Kê sát nhau, nhưng không thông giao với nhau*” (Trần Thái Đình, 2008: 216). Và Karl Jaspers khẳng khái “*Vậy khi nào có thông giao? Khi có đấu tranh thương yêu*” (Trần Thái Đình, 2008: 217), nghĩa là con người phải đấu tranh nội tâm mới có thể sống yêu thương, trong đó có “tôi”.

Không chỉ xa lạ với đời, với người, nhân vật trữ tình trong thế giới nghệ thuật của *Hành hương* còn xa lạ với chính mình, luôn khắc khoải đi tìm hiện hữu đích thực của mình. Bởi lẽ ấy, có những vần thơ diễn tả cái u tối của cõi lòng bằng cái nhìn trong

suốt về nó “*Sao đời tôi mãi lênh đênh/ Đi trên hoang mạc, vòng quanh địa cầu/ Bao giờ cỏ lá thương nhau/ Con sông bỗng nhớ bờ lau đôi hàng*” [10]. Khi “tôi” bắt đầu ý thức về “tôi” cũng là lúc “tôi” nhận ra tình trạng *lênh đênh* của mình. “Tôi” thấy bản thân một mình đi trong hoang mạc chơi vơi của quả địa cầu và cất tiếng hỏi. Tiếng hỏi ném vào bức tường hư không, vọng lại những âm thanh hư vô u buồn: cỏ lá có lạ nhau bao giờ nhưng vẫn phải đợi đến khi chúng *thương nhau* lúc ấy *con sông* đời “tôi” mới *nhớ* được những gì thuộc về “tôi”, của “tôi”, là “tôi”. Thật lạ kỳ nhưng cũng rất thật. Cái hữu thể con người thường bị chia cắt qua những khoảnh khắc sống. “Tôi” lạ “tôi” như thể trong “tôi” có cái tôi này và những cái tôi khác, chúng chẳng quen mặt nhau dù vẫn đập chung một nhịp thở của lòng ngực, cùng nhau đi vòng quanh quả địa cầu của cuộc lữ hành hiện sinh vươn tới siêu việt, khắc khoải tự thâm sâu tìm về “nguồn suối”.

Những vần thơ của Lê Đình Bảng gần gũi với triết lý của Karl Jaspers trong lời phát biểu của triết gia “*mỗi lần đọc những con chữ viết về hiện sinh là mỗi lần trí khôn và tâm hồn như tắm lại trong một sức sống và suy tư mới*” (Jaspers, 1950; Lê Tôn Nghiêm dịch, 1974: Lời tựa) như những câu “*Hồn tôi mòn mỏi đã nhiều/ Khi không, đời có những chiều buồn tẻ/ Hồn tôi trống trải phen che/ Ngày xuân biếng giục, đêm hè vèo trôi/ Chuyện lòng chẳng mấy khi vui/ Ai đong nước mắt, nói lời chia tay*” [11]. Ở đây, cái buồn bị tra vấn: *Khi không* sao lại trống trải trong hồn đến như *ngày xuân* phơi phới và *đêm hè* nức nội cũng không thể khuấy động? Cõi buồn trong “tôi” dường như chỉ còn dung chứa những *chuyện lòng, nước mắt, lời chia tay* mà “tôi” phải mang vác. Nhưng “nước mắt” không chỉ hàm

chứa nỗi buồn, “*nước mắt là một biểu tượng của nỗi đau và sự can thiệp giúp đỡ. Nước mắt thường được ví như viên ngọc trai hay những giọt hổ phách [...]. Bản thân chúng tượng trưng cho những giọt nước mưa*” (Chevalier và Gheerbrant, 1982; Phạm Vĩnh Cư và cộng sự dịch, 1997: 717). Đó là “nước mắt” của Lê Đình Bảng trong câu *Ai đong nước mắt, nói lời chia tay*. Quả vậy, cuộc đời của nhân vật trữ tình trong thơ Lê Đình Bảng không đơn thuần là buồn nhưng là ưu tư, và bởi vì mỗi nhân vật là một độc đáo nên “tôi” phải hoàn thành định mệnh độc đáo của mình. Mỗi người phải làm nên “lịch sử tính” của mình và vì vậy “tôi” cảm thấy cô đơn trong sự mang vác ấy. Cô đơn có thể đưa con người đến đau thương nhưng cũng có thể thúc đẩy con người tìm hướng đi mới trong nỗi trần trở: Ta là ai? Ta đang sống trong tình trạng nào và hướng về đâu? Con người cô đơn từ khi sinh ra cho đến tồn tại giữa cuộc đời. Khi con người lẩn tránh hay đối mặt với hiện thực đều thấy mình cô đơn và bắt đầu ý thức được sự hiện hữu của bản thân mình.

5. Nhìn đời và nhìn mình một cách trác diện

Triết lý hiện sinh quan niệm “*Thế giới không phải là một thế giới tuyệt đối, muôn đời vẫn thế và ai xem cũng thế. Một thế giới như thế không phải là hiện tượng cho tôi [...] nhưng là chính sự vật theo chiều hướng tôi thấy nó*” (Trần Thái Đình, 2008: 171). Vì vậy, các nhà hiện sinh đưa ra giải pháp và nhận định “*Tôi cần phải có nhiều cái nhìn trác diện về cùng một sự vật mới trông biết nó một cách đáng gọi là biết. Tuy nhiên, sau trăm ngàn cái nhìn trác diện, từ trăm ngàn phía để thâm nhập vào huyền nhiệm của sự vật, sự vật mãi mãi vẫn dành cho tôi những bất ngờ, vẫn còn những uẩn khúc mà tôi chưa thấu*” (Trần Thái Đình, 2008: 171-

172). Thật vậy, thế giới thực tại trong cảm nhận của mỗi người luôn khác nhau. Người này có thể thấy thế giới thực tại là A^1 nhưng người khác lại thấy A^2 và người khác nữa A^3, A^4, A^5, \dots cho tới $A^{100}, A^{200}, A^{1000}, \dots$ tương đương với những nhân vị đã ý thức được cuộc hiện sinh độc đáo của mình. Cuộc đời hiện ra trước ý thức tôi thế nào thì tôi mô tả thế ấy, mô tả cách thế “vật” hiện ra trước ý thức. Đó gọi là “mô tả hiện tượng luận” mà Husserl chủ trương để mô tả cuộc hiện sinh cá biệt và sinh động của mỗi người. *Hành hương* của Lê Đình Bảng mang hơi hướm hiện tượng luận của Husserl khi mỗi bài thơ là mỗi lát cắt trác diện trong cách nhìn đời và nhìn mình. Đầu đó có những độc giả đã thốt ra rằng đọc thơ Lê Đình Bảng da diết đầy, đầy chất thơ đầy nhưng chẳng hiểu rốt cuộc thơ Lê Đình Bảng nói gì: “...*Cứ để tôi nằm gai và ném mật/ Cùng rong rêu, cầm hạc giữa dòng khơi/ Tôi mỏng dòn và dễ vỡ như chơi/ Bông tuyết rụng của từng ngày băng rã/ Để đi hết những chặng đường thập giá/ Từ vườn Cây Dầu lên đỉnh Cẩn Vê/ Babylon ơi, mưa đã dầm dề/ Khổ ải, lạc loài, áo to, nón lá/ Bên kia dốc, ráng chiều đương tàn tạ/ Biết tìm ai, hun hút mấy hàng dương/ Thôi, xin về miền cỏ ướt mưa sương/ Con chim lẻ loi ẩn mình chờ chết*” [12].

Đọc những câu thơ trên, người ta chỉ có thể cảm nhận trong tâm trí hiện lên cách bàng bạc hình ảnh khu vườn, rồi có thể người ta liên tưởng đến khu vườn trong sách Sáng thế. Từ đó, người ta cũng có thể suy luận “*Vườn là một biểu tượng Thiên đường trên mặt đất, của Vũ trụ mà vườn là trung tâm*” (Chevalier và Gheerbrant, 1982; Phạm Vĩnh Cư và cộng sự dịch, 1997: 1004). Nhưng rốt cuộc, người ta chẳng hiểu Lê Đình Bảng muốn nói gì. Lẽ dĩ nhiên, đọc thơ không phải để hiểu mà để

cảm. Hơn thế, cái không hiểu của độc giả phải chăng là vùng nghệ thuật của thơ Lê Đình Bảng? Bởi có ai trong cơn say có thể hỏi tại sao tôi say hay có thể trả lời say nghĩa là gì? Mặt khác, cái “thế giới” mà người say mô tả thì nghiêng ngả. Cũng vậy, con người va vấp trong sa ngã, đau khổ và sự chết sao có thể định nghĩa sa ngã là gì? Hay đau khổ, chết là gì? Người ta chỉ có thể mô tả rằng người ta thấy gì qua lăng kính sa ngã, qua lăng kính đau khổ của họ. Với kẻ tin, đó là những “tượng số” mời gọi con người nhìn ra: còn một cái gì linh thiêng bên kia bờ cuộc sống. Những tượng số ấy được hình tượng hóa trong *Khổ hạnh ca* thành những *gai góc*, những *mặt đắng*; là *dòng khơi*, những *mỏng dòn dễ vỡ*; là *bông tuyết rụng*, *ngày băng rã*, *Babylon*, ... Những tượng số ấy mời gọi kẻ tin dù lầm lũi giữa cuộc đời như *con chim lẻ* liên tưởng đến những giá trị linh thiêng *bên kia* cuộc đời với những *chặng đường thập giá*, những *vườn Cây Dầu*, những *đỉnh đồi Cấn về*, ... Thật vậy, theo quan điểm của Marcel, “*người hiện sinh là người không bám vào những ý tưởng, không coi những ý tưởng kia là của riêng mình, không bo bo giữ chúng như những kho báu; trái lại họ coi ý tưởng là căn bản của tinh thần: ý tưởng là tinh thần đã cứng đờng*” (Trần Thái Đình, 2008: 268). Phải nói rằng, “*hiện sinh là một đối tượng phức tạp, u uẩn nên thiết yếu phải có một thứ lý luận cũng phức tạp, u uẩn*” (Jaspers, 1974: 16), thứ lý luận đặt con mắt vào bên trong cuộc hiện sinh để nhìn về đời và nhìn vào mình, đó là sự lý luận của triết học hiện sinh.

Như thế tập thơ *Hành hương* có lẽ không phải là tả cảnh, tả tình, mà là độc thoại nội tâm. Lê Đình Bảng dường như dùng kỹ thuật này để nhân vật trữ tình tự nhận định, tra hỏi trong hành trình dẫn thân

vào cuộc đời. Cuộc đời hiện ra trong thơ ông như một cuộc lưu đày tâm trạng đang vươn chạm nhọc nhằn mù mịt tới siêu việt của đức tin “*Tôi khô khát tựa trẻ thơ đời sữa/ Chiều dăm dăm, trông khói núi lên trời/ Nên van Ngài làm mưa móc tuôn rơi/ Và phủ sóng lên đời tôi nhật thực/... Cây hương bá buồn ủ ê từng phút/ Là hồn tôi đầy bóng tối âm u/ Lạy Chúa Trời, tôi bờ bụi hoang vu/ Sao, tan tác giữa ngàn mai rớt hột*” [13].

Có những câu thơ như đi giữa hai bờ thực và hư. Những từ, những câu đọc lên như rời rạc không liên lạc luận lý với nhau, mỗi câu đi về một hướng “*Đừng quên nhé, mượn nhành hương trầm quế/ Đường bạch dương xanh rợp những đôi sim/ Nơi địa đàng còn riu rít tiếng chim/ Thom ngát mùa về, mãi thiên hoa vũ/... Và khi ấy, hồi bờ câu thiên sứ/ Gõ nhịp mà ca, trẩy hội cầu mưa/ Hạt xuống đồng, xanh mướt búp măng to/ Hạt lên dốc, đầy đà cây muôn trượng*” [14]. Phải chăng, để mô tả cuộc đời trôi nổi, Lê Đình Bảng đã viết những câu biểu lộ sự rời rạc về nghĩa như một tổng số những yếu tố khác biệt không ăn khớp với nhau. Cuộc đời phải chăng như những ngẫu nhiên, đơn biệt mà sự gần nhau chỉ có tính cách một sự “ở bên cạnh”? Sự việc xảy ra, rồi một sự việc khác xảy ra, như thế đầy trong cuộc đời “tôi”. Những ý tưởng “đứt đoạn” biểu lộ cuộc đời như một tình cờ ở đâu đó tới, chứ không phải người ta có thể đoán trước từ câu trên.

Có rất ít câu thơ mà độc giả có thể nắm bắt nội dung, đơn cử như “*Đội ơn lòng Chúa bao dung/ Đã gọi tôi giữa muôn trùng hư vô/ Cảm bằng là chuyện trong mơ/ Thật tình, tôi chẳng bao giờ hiểu ra/ Bởi từ bụi cát sương sa/ Bỗng dưng, tôi được làm hoa làm người*” [15]. Thật hiếm hoi có những vần thơ bắt trúng nhịp đời như thế trong một

ý thức đắm nhận thân phận làm người, nhưng vẫn bao hàm sự trăn trở mà *tôi chẳng hiểu ra* những bí ẩn trong cuộc đời "tôi".

Chính vì thế, trong thế giới thơ *Hành hương*, dường như có những đoạn thơ chẳng còn lằn ranh giữa tác giả, nhân vật trữ tình và độc giả nữa. Cả ba đã hòa làm một trong một tiến trình suy nghiệm cuộc đời, không còn phân biệt cái nhìn bên ngoài hay bên trong. Tên mỗi bài thơ dường như là một nỗi niềm trong vô vàn nỗi niềm ưu tư khác của cõi đời. Những phận người nhỏ nhoi không ngừng nghi *Xuất hành* cuộc đời mình, làm những cuộc *Hành hương* tâm trạng ngay trên bước đường lữ hành nhân thế, tựa như *Người hát rong trên đồng cỏ*. *Ngát trên lưng đồi*, lòng hướng *Về Canaan* miền đất hứa. *Giữa bao la đất trời*, lòng kẻ tin thầm thĩ những *Lời trần tình trước hừng đông* như *Mộ khúc* hay *Tự tình khúc* đời mình. Kể lữ hành kể những câu chuyện đời mình như *Chuyện dòng sông* với khúc hát *Cho tôi làm hạt muối*, như *Bài du ca của gã tuần phiến*, *Bên bờ giếng cũ*. Nỗi muộn phiền của *Lời kinh chiều Emmaus* hay niềm hoan hỉ của *Lời kinh chiều phục sinh*, tất thảy như tiếng thở than cất lên từ *Lời buồn của đất* mang dáng dấp những bài *Khổ hạnh ca* khấn nài *Xin trời mưa sương xuống*, hay những bồi hồi tra hỏi *Sao Chúa vẫn yêu tôi?*...

Như vậy ta có thể thấy, cuộc hiện sinh là tổng hòa những lát cắt tâm trạng, những khoảnh khắc. Vì thế, độc giả không thể đọc *Hành hương* một cách vội vàng hay đọc nhằm nắm bắt ý nghĩa nhưng thiết tưởng nên đọc với thái độ chiêm nghiệm cuộc đời “*Một, hai, ba những vòm sao biền biệt/ Những đồi non xanh điệp điệp về đâu/ Những buổi chiều, lòng bần bật Emmaus/ Nhớ nhung gửi về phương nào xa út?*” [16]. Hay những vần thơ khác

“*...Từ vực thăm, tôi nhìn lên, xa quá/ Bóng mây che, che khuất cửa thiên đường/ Sao nhọc nhằn, che khuất những chiều sương/ Nghe gió thổi ướt đầm rung ngực áo*” [17]. *Hành hương* của Lê Đình Bảng đầy những câu thơ mà con mắt cái tôi trữ tình đặt ở “vực thăm” trông lên chiều cao vợi vợi như vậy, gọi liên tưởng tới thế đứng của con người trông lên thượng đế, tạo một cảm giác mờ mịt nhưng đầy khát vọng. “Vực thăm” trong tiếng Hy Lạp cũng như tiếng Latinh, chỉ cái “không có đáy”, “là thế giới của những bậc sâu hoặc bậc cao vô hạn định [...] Nó tượng trưng tổng quát cho những trạng thái vô hình của sinh tồn” (Chevalier và Gheerbrant, 1982; Phạm Vĩnh Cư và cộng sự dịch, 1997: 1004). Thế giới vực thăm trong *Hành hương* của Lê Đình Bảng vì vậy làm gợi nhớ cái vô thức mênh mông và mãnh liệt của độc giả, như là một sự kêu gọi khám phá những vực sâu của tâm hồn. Lê Đình Bảng như vậy đã tự đặt vào tay mình những kỹ thuật mới để đưa văn học trở lại đời sống, trả lại cho con người thái độ thường trực nhìn ngắm, cứu xét thân phận, bản khoán siêu hình, ...

Lối nhìn duy lý trong triết học cổ truyền không có khả năng xót thương con người như vậy, bởi duy lý chỉ công nhận một hoàn cảnh chung cho một lớp người nào đó, không có cái gọi là “hoàn cảnh giới hạn” của mỗi hiện sinh, nó chỉ thấy con người trong tư thế đứng đó hoặc con người trong tư thế đi nhưng là đi trên con đường thẳng được vạch sẵn: tin hoặc không tin. Chỉ có triết lý hiện sinh mới chú ý đến con người trong tình trạng đi trong mê lộ vật vã để giữ lấy niềm tin, hoặc vì niềm tin mà khắc khoải giữa cuộc đời. Chính vì vậy mà Gabriel Marcel nói: “*Vũ trụ duy lý là một nỗi buồn không chịu được*” (Nguyễn Văn

Trung, 1967: 115). Những vần thơ *Hành hương* đượm nét buồn nhưng không phải buồn theo kiểu của duy lý. Cái buồn của *Hành hương* là cái buồn vì ý thức mình cô đơn, trống trải, chơi vui trong ý hướng đắm nhận thân phận của kẻ tin, là cái buồn tra vấn thân phận đi tìm sự “hữu” của mình giữa cuộc đời dưới ánh mắt thượng đế. Trái lại, cái buồn của duy lý là cái buồn của tình trạng đóng khung, một chiều với những mối tương quan luận lý, ít nhiều “bóc” đi ý nghĩa một trần gian sinh động cho con người. Nó biến con người thành những vị khách bàng quan, ít lo lắng và thờ ơ trong sự kiến tạo. Trong thế giới của duy lý, chắc chắn chẳng thể dung chứa những *Lời kinh chiều Emmaus*, *Lời kinh chiều phục sinh*, *Ngát trên lưng đồi*, *Người hát rong trên đồng cỏ*, ... với những vần thơ biên biệt cõi người “*Một, hai, ba những vòm sao biên biệt/ Những đồi non xanh điệp điệp về đâu/ Những buổi chiều, lòng bần bật Emmaus/ Nhớ nhung gửi về phương nào xa tít?*”... [18].

Triết học hiện sinh bàn về đời sống thiết thực và sở trường của nó là khám phá vẻ đẹp của cái "bi" toát ra từ cuộc hiện sinh với quan niệm rằng: tất cả những gì làm nên vóc dáng, hơi thở của hiện sinh đều đẹp, vì vậy nó có khả năng dìu con người về chính lòng mình với những nét sinh động. Tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng đã phần nào khai mở được vùng cảm thức hiện sinh nơi tâm trạng của những kẻ tin và sống niềm tin vào thượng đế giữa cuộc đời. Thông điệp thơ của Lê Đình Bảng dường như không đề nghị giải pháp nào cho hành trình khắc khoải của thân phận lữ hành. Tác phẩm chỉ trình bày những ngõ ngàng, uẩn khúc như kẻ lữ hành tiên đi vào cuộc đời, mà cũng là lần đầu tiên thật vì có kẻ nào được sống cuộc đời

hai lần? Phải chăng đó là “ý đồ” của Lê Đình Bảng khi ông chủ ý khai phá yếu tính của con người đã ý thức được hiện hữu mình với khả năng “tự quy”: suy tư, tra vấn? - những vấn đề ít gặp trong dòng văn học Công giáo Việt Nam. Dưới góc nhìn hiện sinh, con người đi vào mê lộ cuộc đời trong mọi lối dẫn thân đường như đều tiệm cận với vực thẳm cô đơn chơi vui.

6. Kết luận

Cái tôi trữ tình trong thơ của Lê Đình Bảng mang nặng nỗi đau bản thể bởi sự đầy ải của cuộc sống, và con người bị giam hãm trong những “hoàn cảnh giới hạn” của kiếp đời. Nhân vật trữ tình trong thế giới nghệ thuật của *Hành hương* không chỉ xa lạ với đời, với người, mà còn xa lạ với chính mình, luôn trăn trở đi tìm hiện hữu đích thực của mình. Trong hành trình khó khăn ấy, những cái nhìn trắc diện của nhân vật trữ tình hiện ra như thế giới sống của nhân vật, thế giới của sự chiêm nghiệm khi nhìn về cuộc đời hay nhìn vào bản thân mình, tạo nên những vần thơ như đi giữa hai bờ thực và hư. Vì vậy, độc giả khi tiệm cận với *Hành hương* từ điểm nhìn hiện sinh hữu thần có thể chạm được phần nào tới tầng sâu kín ẩn trong tâm trạng con người.

Tiếp nhận văn học Công giáo từ điểm nhìn hiện sinh là một đề tài còn khá mới mẻ. Đây quả là một vùng đất trồng giàu tiềm năng cho các nhà nghiên cứu mà *Hành hương* của Lê Đình Bảng có lẽ là mảnh đất đầu tiên được chạm tới. Bài viết này hy vọng mở ra một hướng nghiên cứu mới, lấy cảm thức hiện sinh hữu thần làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu văn học Công giáo ở những tác phẩm và tác giả khác nữa.

Đạo đức công bố

Tác giả đảm bảo các chuẩn mực chung về đạo đức nghiên cứu và công bố khoa học.

Chú thích

- [1] [3] Lê Đình Bảng (2006). *Lời kinh chiều Emmaus*. In trong *Hành hương*. Hà Nội: Nxb Tôn giáo, 25.
- [2] Sao Chúa vẫn yêu tôi. Sđd, 115.
- [4] Lời kinh chiều phục sinh. Sđd, 68.
- [5] Giữa bao la trời đất. Sđd, 109.
- [6] Lời kinh chiều phục sinh. Sđd, 70.
- [7] Mộ khúc 2. Sđd, 137.
- [8] Lời kinh chiều Emmaus. Sđd, 27.
- [9] Gởi người thiếu phụ chăn chiên. Sđd, 135.
- [10] Chuyện dòng sông. Sđd, 73.
- [11] Hồn tôi. Sđd, 90.
- [12] Khổ hạnh ca. Sđd, 50.
- [13] Xin trời mưa sương xuống. Sđd, 45.
- [14] Xin trời mưa sương xuống. Sđd, 46.
- [15] Chúa ở trong tôi. Sđd, 119.
- [16] [18] Về Canaan. Sđd, 106.
- [17] Lời kinh chiều Emmaus. Sđd, 26.

Tài liệu tham khảo

- Bùi Công Thuấn (2020). *Những mùa vàng văn học Công giáo Việt Nam: Lý luận phê bình văn học*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.
- Bùi Công Thuấn (2022). *Văn học Công giáo Việt Nam đương đại: Nghiên cứu và phê bình*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.
- Chevalier, J. và Gheerbrant, A. (1982). *Dictionnaire des symboles: mythes, rêves, coutumes, gestes, formes, figures, couleurs, nombres*. Phạm Vĩnh Cư chủ biên, Nguyễn Xuân Giao, Lưu Huy Khanh, Nguyễn Ngọc, Vũ Đình Phòng và Nguyễn Văn Vỹ dịch (1997). *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới: Huyền thoại, chiêm mộng, phong tục, cử chỉ, dạng thể, các hình, màu sắc, con số*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng - Trường Viết văn Nguyễn Du.
- Dostoevsky, F. M. (1868). *Đuóm*. Võ Minh Phú (dịch) (2017). *Chàng ngốc* (tiểu thuyết). Hà Nội: Nxb Văn học.
- Hoàng Xuân Việt (1972). *Danh ngôn từ điển*. Sài Gòn: Nxb Khai trí.
- Jaspers, K. (1950). *Einführung in die Philosophie*. Lê Tôn Nghiêm (dịch và giới thiệu) (1974). *Triết học nhập môn*. Sài Gòn: Nxb Ca Dao.
- Lê Đình Bảng (2011). *Hành Hương*. Hà Nội: Nxb Tôn giáo.
- Nguyễn Văn Trung (1967). *Ca tụng thân xác*. Sài Gòn: Nxb Nam Sơn.
- Trần Thái Đình (2008). *Triết học hiện sinh*. Hà Nội: Nxb Văn học.